

Bản án số: 12/2021/HNGĐ-ST

Ngày 29 - 3 - 2021

“V/v Xin ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Chon

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hà Minh Hằng

2. Bà Đoàn Thị Kiều Oanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thúy Kiều - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 03/2021/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2021 về tranh chấp “Xin ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 11 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thúy L**, sinh năm 1974

HKTT: Ấp B, xã Đ H, huyện A M, tỉnh Kiên Giang

Chỗ ở hiện nay: Ấp C, xã Đ, huyện A B, tỉnh Kiên Giang.

- Bị đơn: Ông **Nguyễn Chí D**, sinh năm 1976

Địa chỉ: Ấp C, xã Đ, huyện A B, tỉnh Kiên Giang.

(Bà L có mặt tại phiên tòa, ông D vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những ý kiến tại Tòa án bà Nguyễn Thúy L trình bày yêu cầu như sau:

Bà Nguyễn Thúy L và ông Nguyễn Chí D chung sống với nhau vào năm 1990 hôn nhân tự nguyện, vợ chồng không có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương và cũng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vợ chồng chung sống hạnh phúc hơn 20 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cãi bất hòa hôn nhân không hạnh phúc nên vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2015 cho đến nay. Nay xét thấy không thể tiếp tục

chung sống với ông D, bà yêu cầu Tòa giải quyết cho bà ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có hai đứa con chung tên Nguyễn Thúy K, sinh ngày 29/10/1991 và Nguyễn Thị Tuyết L, sinh năm 10/10/1993, hiện các con đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ ai và không có ai nợ vợ chồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết, ngoài ra bà không yêu cầu gì thêm.

Ông Nguyễn Chí D có ý kiến như sau:

Ông D thống nhất với bà L về thời gian chung sống, vợ chồng không có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương và cũng không có đăng ký kết hôn, theo yêu cầu của bà L, ông D đồng ý chấm dứt quan hệ vợ chồng.

Về con chung: Vợ chồng có hai đứa con chung tên Nguyễn Thúy K, sinh ngày 29/10/1991 và Nguyễn Thị Tuyết L, sinh năm 10/10/1993, hiện các con đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ ai và không có ai nợ vợ chồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết, ngoài ra ông không yêu cầu gì thêm.

Tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ án gồm: Đơn khởi kiện xin ly hôn; sổ hộ khẩu; giấy chứng minh nhân dân bà L và ông D; giấy khai sinh Nguyễn Thúy K, và Nguyễn Thị Tuyết L; đơn xác nhận chưa đăng ký kết hôn; bản tự khai.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn bà L giữ nguyên yêu cầu, ý kiến như đã trình bày trên, bị đơn ông D vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký và các bên đương sự đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Xét thấy yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thúy L với ông Nguyễn Chí D là có căn cứ chấp nhận theo Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; về con chung, tài sản và nợ chung các đương sự đều không yêu cầu nên không đề cập xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Các đương sự có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên, căn cứ các Điều 28, 35 và 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa vắng mặt bị đơn nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, đồng thời nguyên đơn không yêu cầu hoãn phiên tòa với sự vắng mặt của bị đơn. Vì vậy Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án:

Xét về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thúy L và ông Nguyễn Chí D đều xác nhận ông bà chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương và cũng không có đăng ký kết hôn theo quy định, theo chứng cứ thu thập thì ông bà đều thống nhất chấm dứt quan hệ hôn nhân. Hội đồng xét xử thấy hôn nhân giữa ông bà không được pháp luật thừa nhận, do ông và bà không đăng ký kết hôn theo quy định cho nên căn cứ khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình Tòa án sẽ quyết định bằng Bản án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông bà.

Về quan hệ con chung: Ông bà đều xác định có hai người con chung tên Nguyễn Thúy K, sinh ngày 29/10/1991 và Nguyễn Thị Tuyết L, sinh năm 10/10/1993 hiện đã trưởng thành, bà L và ông D không yêu cầu Tòa án giải nên không đề cập xem xét.

Về tài sản: Ông bà xác định vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không đề cập xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Ông bà xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không đề cập xem xét giải quyết.

[4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 144 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Do bà L là nguyên đơn nên chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

[5] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận như nêu ở phần nhận định trên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 9, 14, 15, 53 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thúy L và ông Nguyễn Chí D.

2. Về con chung: Các cháu Nguyễn Thúy K, sinh ngày 29/10/1991 và Nguyễn Thị Tuyết L, sinh năm 10/10/1993 hiện đã trưởng thành, bà L và ông D xác định không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết;

3. Về tài sản: Bà L và ông D xác định vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không đề cập xem xét giải quyết trong vụ án này.

4. Về nợ chung: Ông bà xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không đề cập xem xét giải quyết trong vụ án này.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thúy L có nghĩa vụ nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0007162 ngày 06 tháng 01 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Vậy bà L đã nộp đủ án phí.

6. Quyền kháng cáo:

Án xử công khai, đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- Chi cục THADS huyện;
- VKSND huyện;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Chon